FireAnt

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	21,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,564
SL cổ phiếu LH	10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,150
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
P/E	13.9
EPS	1,555

	YTD	1T	3T	6T
VTB	130.9%	-13.4%	134.3%	137.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

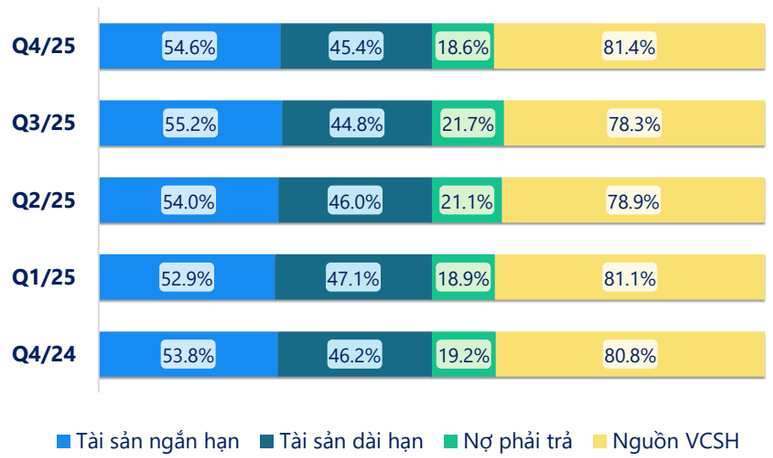

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

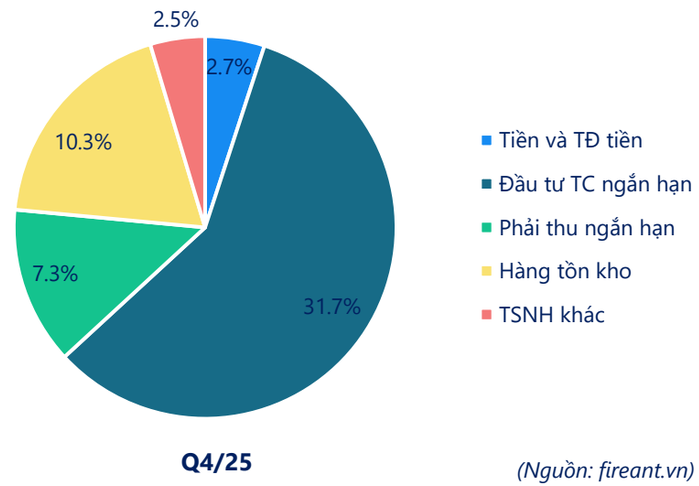

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

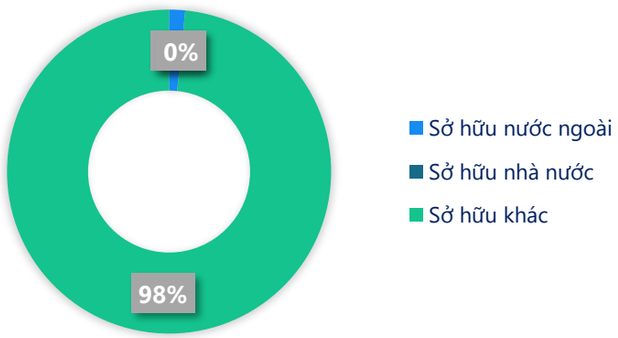

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

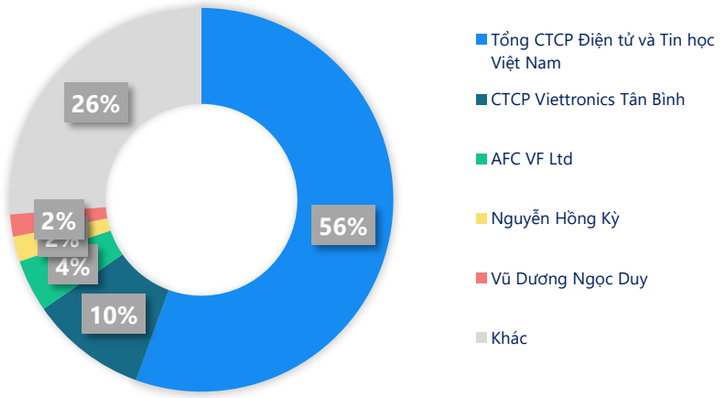

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

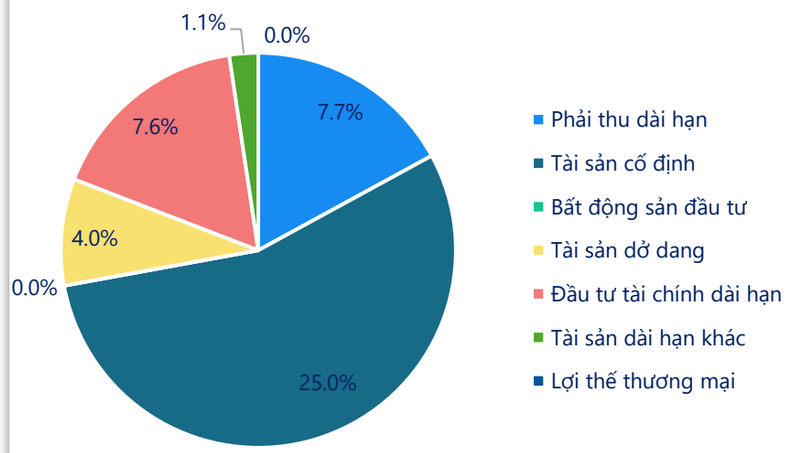

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

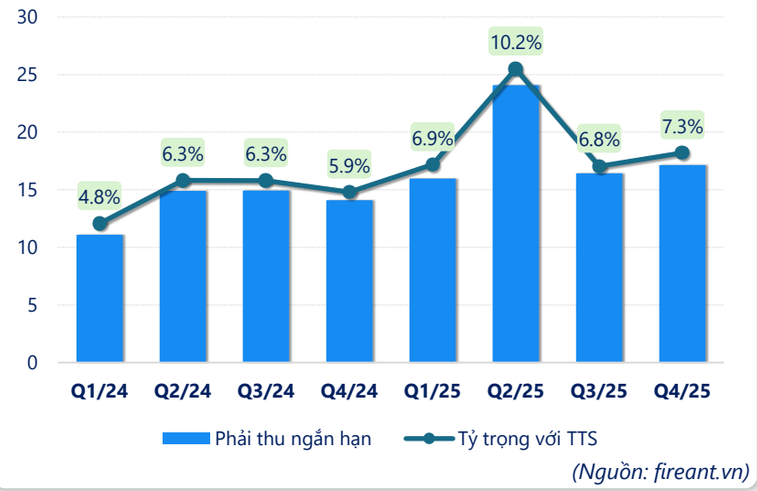

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

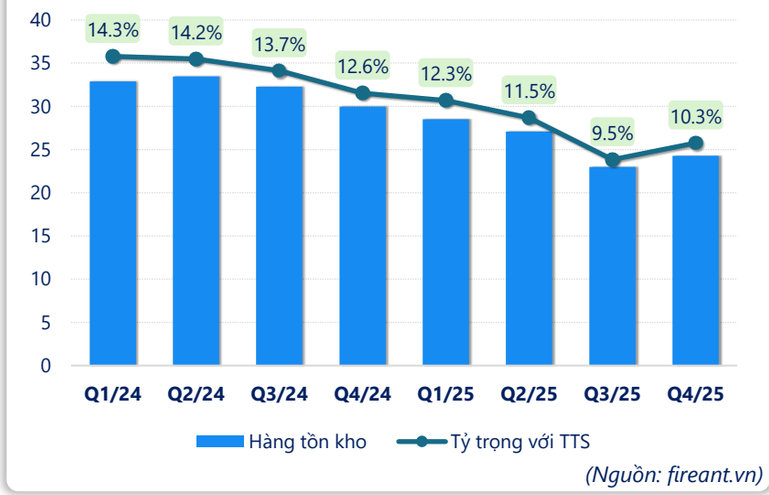

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

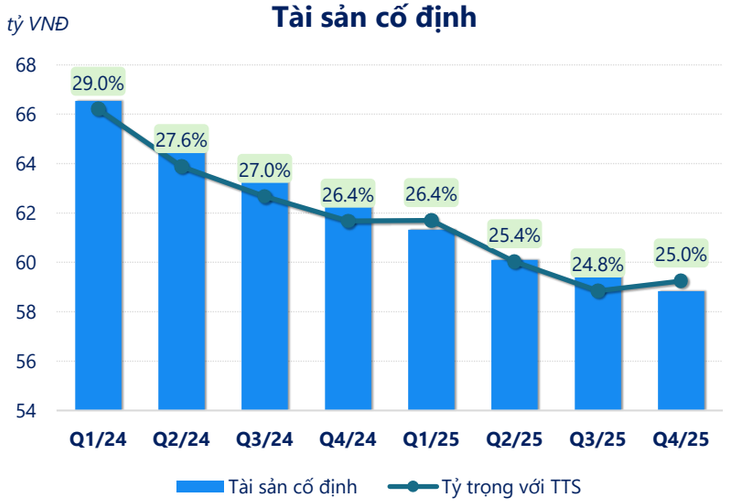

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

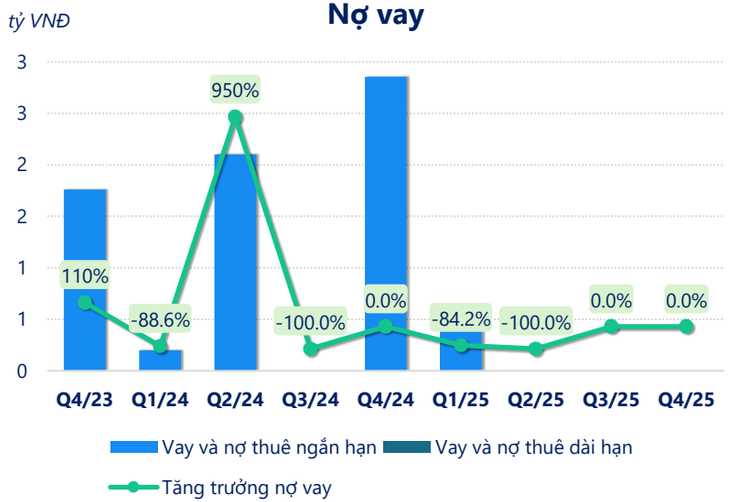

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

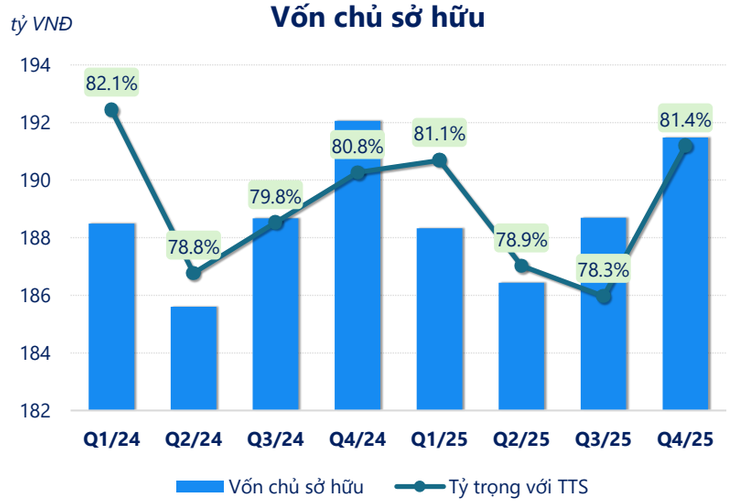

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

Kết quả kinh doanh

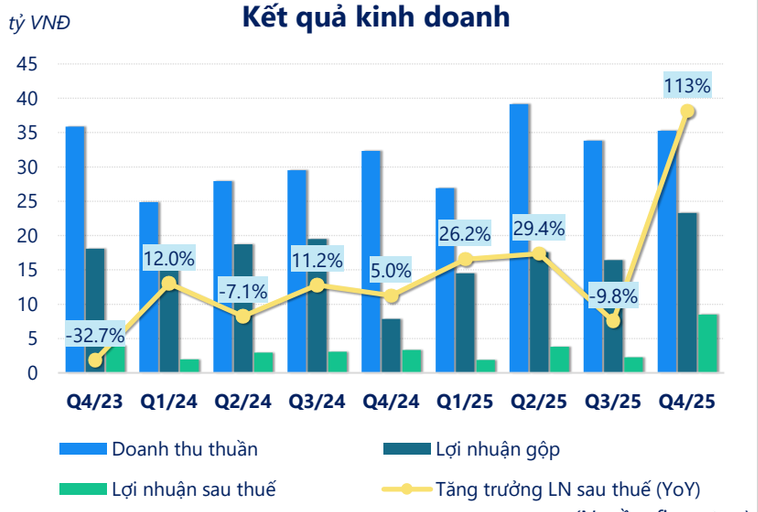

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

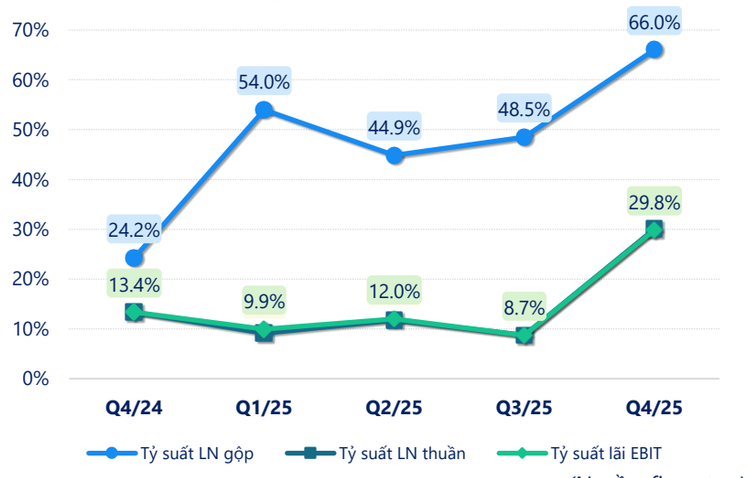

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

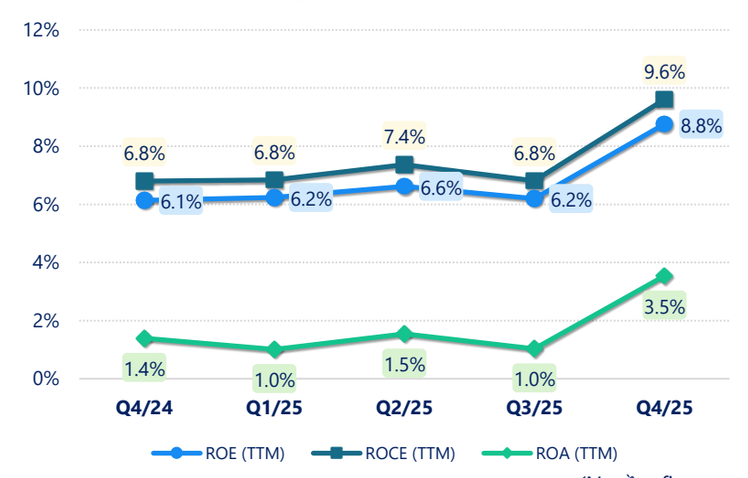

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

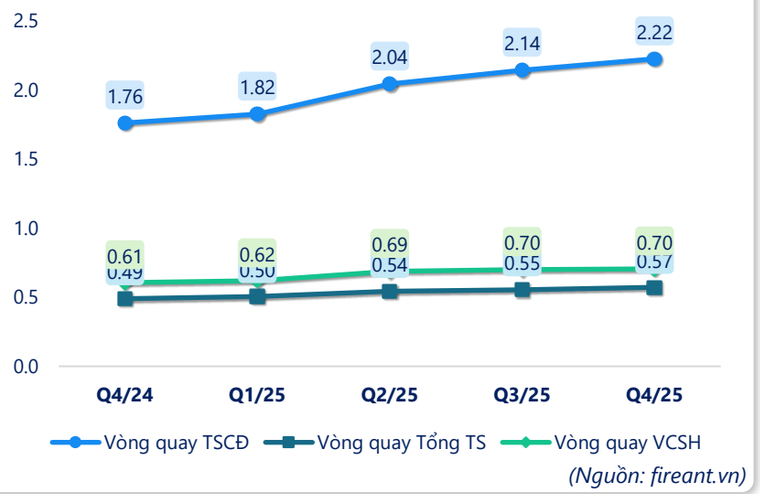

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

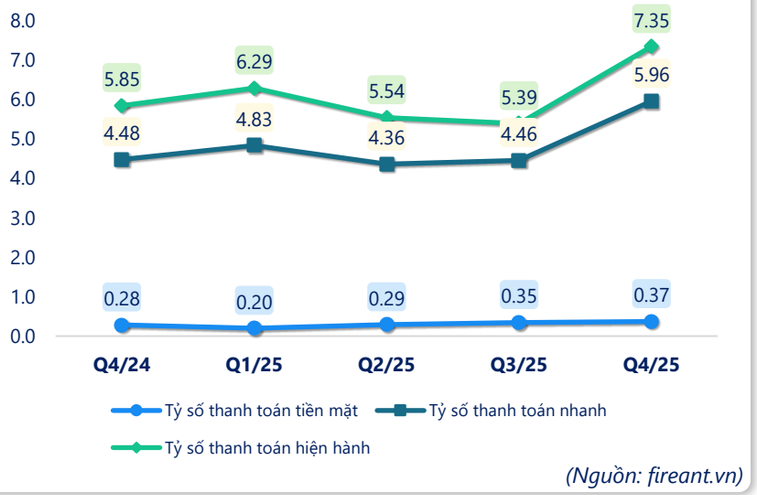

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

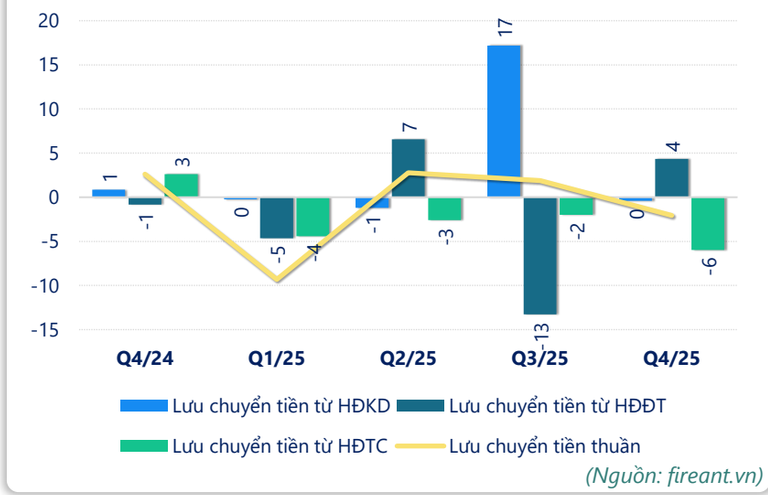

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**235**	**237**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	129	128	0.7%
Tiền và tương đương tiền	6.46	13.2	-51.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.7	65.5	14.0%
Phải thu ngắn hạn	17.1	14.0	22.2%
Hàng tồn kho	24.3	29.9	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.96	4.96	20.2%
Tài sản dài hạn	**107**	**110**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản cố định	58.8	62.7	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.33	9.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.9	17.6	2.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.52**	**2.02**	**25.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.9	50.9	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**17.5**	**27.2**	**-35.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.85	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.65	1.79	160%
Nợ dài hạn	26.4	23.7	11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**186**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**186**	**2.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	32.3	26.9	39.1	33.8	35.3
Giá vốn hàng bán	24.5	12.4	21.6	17.4	12.0
Lợi nhuận gộp	7.83	14.5	17.6	16.4	23.3
Doanh thu HĐTC	0.80	0.67	0.83	0.76	1.03
Chi phí TC	0.02	0.00	0.02	0	0.00
Chi phí lãi vay	0.01	0.00	0.02	0	0.00
LN trong công ty LKLD	-0.07	0	0.18	0	0.18
Chi phí bán hàng	-0.41	8.42	10.1	9.99	9.03
Chi phí QLDN	4.64	4.31	3.89	4.22	4.87
LN thuần từ HĐKD	4.32	2.46	4.61	2.96	10.6
Lợi nhuận khác	-0.02	0.21	0.06	-0.01	-0.07
LN trước thuế	4.30	2.67	4.67	2.95	10.5
Lợi nhuận sau thuế	3.34	1.90	3.81	2.26	8.47
LNST của CĐ cty mẹ	3.27	2.34	3.64	2.46	8.37

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.84	-0.25	-1.20	17.2	-0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-4.65	6.56	-13.3	4.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.62	-4.40	-2.59	-2.00	-5.99
Tiền đầu kỳ	3.57	13.2	3.88	6.65	8.53
Lưu chuyển tiền thuần	**2.62**	**-9.31**	**2.77**	**1.88**	**-2.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.20	3.88	6.65	8.53	6.46

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic